

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huê	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đoàn Đức Học

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Số: 111/2025/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
 Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, được lập ngày 06/03/2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Thị Tiên**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+130+140+150)	100		200.884.993.115	300.105.059.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	20.834.914.435	29.967.981.867
1. Tiền	111		17.054.914.435	29.967.981.867
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.780.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		117.493.750.340	187.801.647.153
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	92.748.634.627	165.546.734.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.517.346.256	14.328.305.484
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	18.227.769.457	7.926.607.495
IV. Hàng tồn kho	140		61.793.137.913	81.516.677.278
1. Hàng tồn kho	141	5.5	61.793.137.913	81.516.677.278
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		763.190.427	818.753.477
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	67.422.559	168.223.153
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		353.216.133	315.937.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	342.551.735	334.592.766
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		127.188.591.968	121.327.818.030
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		565.000.000	465.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	565.000.000	465.000.000
II. Tài sản cố định	220		55.690.915.511	56.894.257.571
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	54.478.440.853	55.635.259.165
- Nguyên giá	222		155.868.176.494	148.842.778.070
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.389.735.641)	(93.207.518.905)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	1.212.474.658	1.258.998.406
- Nguyên giá	228		2.080.950.110	2.080.950.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(868.475.452)	(821.951.704)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	24.416.883.058	22.697.909.190
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		24.416.883.058	22.697.909.190
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		355.000.000	355.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(355.000.000)	(355.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.515.793.399	41.270.651.269
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	46.459.799.426	41.194.464.111
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		55.993.973	76.187.158
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		328.073.585.083	421.432.877.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		153.874.812.394	249.989.285.006
I. Nợ ngắn hạn	310		151.153.166.394	246.908.285.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	65.731.854.652	112.130.318.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	4.730.695.019	6.205.618.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5.356.557.692	2.451.595.241
4. Phải trả người lao động	314		16.798.043.321	16.103.142.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.654.952.841	8.879.029.807
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	13.418.555.511	14.520.736.728
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	41.990.232.060	85.372.343.371
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.472.275.298	1.245.500.411
II. Nợ dài hạn	330		2.721.646.000	3.081.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	1.291.000.000	1.631.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.430.646.000	1.450.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.198.772.689	171.443.592.799
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	174.198.772.689	171.443.592.799
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		72.276.620.000	72.276.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.276.620.000	72.276.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	415		(343.472.600)	(343.472.600)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.673.334.997	40.673.334.997
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.167.124.918	33.411.945.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.762.140.640	5.580.383.895
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.404.984.278	27.831.561.133
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		328.073.585.083	421.432.877.805
(440 = 300+400)				

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.385.858.111.571	1.421.917.259.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	10.662.720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.385.858.111.571	1.421.906.596.510
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.253.720.904.046	1.300.613.893.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		132.137.207.525	121.292.702.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	514.119.078	158.874.724
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3.747.908.969	3.999.995.933
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.485.127.988	3.561.398.308
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		7.312.783.346	5.593.809.478
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	39.835.696.094	34.669.169.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	55.802.559.645	53.679.403.588
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.577.945.241	34.696.818.159
{30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}				
11. Thu nhập khác	31	6.6	67.589.272	1.480.530.600
12. Chi phí khác	32	6.6	1.234.033.499	72.883.586
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.166.444.227)	1.407.647.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		39.411.501.014	36.104.465.173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	7.987.900.874	6.491.648.187
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	20.193.185	45.602.519
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		31.403.406.955	29.567.214.467
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.403.406.955	29.567.214.467
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	4.177	3.414

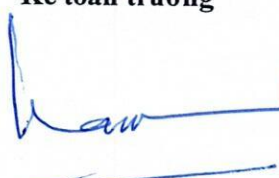
Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39.411.501.014	36.104.465.173
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		9.318.943.974	10.102.951.028
- Các khoản dự phòng	03		(19.354.000)	1.489.413.677
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(161.160.090)	(2.795.676)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		299.431.007	(5.696.015.885)
- Chi phí lãi vay	06		3.485.127.988	3.561.398.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.334.489.893	45.559.416.625
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		68.443.685.401	(89.756.445.421)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.723.539.365	(3.291.669.715)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(54.839.883.882)	64.974.466.160
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.164.534.721)	5.651.456.654
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.570.333.761)	(3.465.069.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.764.296.294)	(5.706.164.781)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.412.051.093)	(4.530.904.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.750.614.908	9.435.084.697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.683.107.826)	(2.699.590.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.493.052	24.155.679
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		252.581.853	5.464.506.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.415.032.921)	2.789.071.731
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		192.023.260.331	176.645.974.314
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(235.405.371.642)	(161.144.393.993)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.092.682.137)	(19.570.903.934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(66.474.793.448)	(4.069.323.613)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(9.139.211.461)	8.154.832.815
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.967.981.867	21.810.353.376
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.144.029	2.795.676
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	20.834.914.435	29.967.981.867

Người lập

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025



Đoàn Đắc Học

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301838116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21/10/1999, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2020 là: 72.276.620.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi hai tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PMS.

Trụ sở chính của Công ty: Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 212 người (tại ngày 31/12/2023 là 216 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể;
- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Mua bán xăng dầu. Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;

Hoạt động chính của Công ty và Công ty con trong năm: Kinh doanh xăng dầu, thi công lắp đặt nhận diện thương hiệu và gia công thùng phuy bồn.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

0107
NG T
NH
M TO
VIETN
Ả NỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các Công ty con, liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<u>Công ty con</u>					
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai	Lô 108-109-110, KCN Dệt May Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới sửa chữa bồn bể...	100%	100%	100%
<u>Công ty liên kết</u>					
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Kho B, Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị công nghiệp ngành gas, xăng, dầu, ...	49%	49%	49%

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc hoạt động kinh doanh xăng dầu như sau:

Đơn vị	Địa chỉ
<u>Hạch toán độc lập</u>	
Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tân Bình - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu	Lê Hồng Phong, khu phố Tân Phước, phường Tân Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
<u>Hạch toán phụ thuộc</u>	
Cửa hàng xăng dầu 982	982 Trường Sơn, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2024 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu, Công ty con là Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng Dầu Đồng Nai.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các khoản đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính đối với hàng hóa xe bồn theo phương pháp thực tế đích danh, đối với hàng hóa xăng dầu và các loại vật tư khác theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên nhận góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản nhận góp vốn theo hợp đồng BCC được ghi nhận như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính năm.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC: Ghi nhận doanh thu nhiều kỳ đến khi hết thời hạn hợp tác kinh doanh theo quy định tại hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất trả tiền một lần được phân bổ theo thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Trích trước chi phí xây dựng theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.
- Chi phí khác: Trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở hợp đồng, khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là Khoản chi phí bảo hành thi công nhận diện thương hiệu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội đồng cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và được Đại hội cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây dựng, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Chi phí lãi chậm thanh toán: Được ghi nhận căn cứ trên số nợ gốc, lãi suất chậm thanh toán và số ngày chậm thực tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là kinh doanh xăng dầu, hàng hóa trong lĩnh vực xăng dầu, thi công nhận diện thương hiệu và trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	485.673.841	445.653.749
Tiền gửi ngân hàng	16.569.240.594	29.522.328.118
Các khoản tương đương tiền	3.780.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	3.780.000.000	-
Tổng	20.834.914.435	29.967.981.867

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 1,9%/năm. Khoản tiền gửi đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	92.748.634.627	165.546.734.174
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	-	13.664.420.140
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	9.571.052.258
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH MTV	-	170.000.000
Công Ty Xăng Dầu Khu vực II - TNHH MTV	-	9.568.918.578
CN Công ty Cổ phần vật tư - TKV - Xí nghiệp vật tư	-	11.175.840.000
Công ty TNHH SHERWIN - WILLIAMS	8.708.903.500	7.845.930.400
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn CASTROL BP PETCO	8.438.051.050	7.591.959.294
Các khách hàng khác	75.601.680.077	105.958.613.504
Tổng	92.748.634.627	165.546.734.174

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

18.020.873.900 **84.458.311.822**

5.3 Trả trước người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	-	14.328.305.484
Công Ty TNHH Ô Tô Việt Nhân	-	12.144.000.000
CN Công ty CP Hóa dầu Quân đội (TP Hà Nội)	-	919.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật MEGA	5.323.328.011	-
Các khoản trả trước khác	1.194.018.245	1.265.305.484
Tổng	6.517.346.256	14.328.305.484

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	18.227.769.457	-	7.926.607.495	-
Phải thu về thuế TNCN	626.120.696	-	1.802.223.873	-
Tạm ứng	895.917.698	-	624.481.011	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	13.701.379.032	-	4.661.727.360	-
Phải thu khác	3.004.352.031	-	838.175.251	-
Dài hạn	565.000.000	-	465.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	565.000.000	-	465.000.000	-
Tổng	18.792.769.457	-	8.391.607.495	-

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.960.393.828	-	24.857.343.381	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.644.089.478	-	14.070.600.917	-
Thành phẩm	8.423.532.428	-	13.484.866.921	-
Hàng hóa	16.765.122.179	-	27.693.415.113	-
Hàng gửi bán	-	-	1.410.450.946	-
Tổng	61.793.137.913	-	81.516.677.278	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 58.149.048.435 VND (tại ngày 01/01/2024 là 67.827.012.150 VND).

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	67.422.559	168.223.153
Chi phí bảo hiểm	-	43.116.773
Chi phí sửa chữa	-	52.976.542
Chi phí trả trước khác	67.422.559	72.129.838
Dài hạn	46.459.799.426	41.194.464.111
Chi phí thuê đất (*)	46.262.200.042	40.777.027.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	197.599.384	417.437.076
Tổng	46.527.221.985	41.362.687.264

(*) Bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần theo Giấy chứng nhận số CD 582309 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai (Công ty con của Công ty) tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với số tiền 51.000.000.000 VND. Thời hạn sử dụng đất đến 12/9/2053. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất là trạm kinh doanh xăng dầu tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An được phân bổ theo thời hạn đến ngày 10/8/2046.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	53.253.913.828	84.400.112.059	11.017.591.729	171.160.454	148.842.778.070
Tăng trong năm	1.511.984.826	7.171.123.000	-	-	8.683.107.826
Mua trong năm	1.511.984.826	7.171.123.000	-	-	8.683.107.826
Giảm trong năm	810.722.704	52.737.000	794.249.698	-	1.657.709.402
Thanh lý, nhượng bán	810.722.704	52.737.000	794.249.698	-	1.657.709.402
Số dư tại 31/12/2024	53.955.175.950	91.518.498.059	10.223.342.031	171.160.454	155.868.176.494
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	20.382.828.669	64.518.844.263	8.170.657.105	135.188.868	93.207.518.905
Tăng trong năm	936.296.608	7.651.675.778	673.379.652	11.068.188	9.272.420.226
Khấu hao trong năm	936.296.608	7.651.675.778	673.379.652	11.068.188	9.272.420.226
Giảm trong năm	243.216.792	52.737.000	794.249.698	-	1.090.203.490
Thanh lý, nhượng bán	243.216.792	52.737.000	794.249.698	-	1.090.203.490
Số dư tại 31/12/2024	21.075.908.485	72.117.783.041	8.049.787.059	146.257.056	101.389.735.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	32.871.085.159	19.881.267.796	2.846.934.624	35.971.586	55.635.259.165
Tại 31/12/2024	32.879.267.465	19.400.715.018	2.173.554.972	24.903.398	54.478.440.853

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 28.602.740.802 VND (tại ngày 01/01/2024 là 27.761.938.277 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 59.079.281.275 VND (tại ngày 01/01/2024 là 34.297.835.286 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2024	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1.860.950.110	220.000.000	2.080.950.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2024	601.951.704	220.000.000	821.951.704
Tăng trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Khấu hao trong năm	46.523.748	-	46.523.748
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	648.475.452	220.000.000	868.475.452
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	1.258.998.406	-	1.258.998.406
Tại 31/12/2024	1.212.474.658	-	1.212.474.658

(*) Quyền sử dụng đất là Lô đất có diện tích 3.000,5 m² tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có thời hạn sử dụng đến 05/10/2055.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 220.000.000 VND (tại ngày 01/01/2024 là 220.000.000 VND).

010197
IG TY
IHH
TOÁN
IETNA
NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ		31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên kết			11.037.210.441	24.416.883.058	11.037.210.441	22.697.909.190
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	49,00%	49,00%	11.037.210.441	24.416.883.058	11.037.210.441	22.697.909.190
Tổng			11.037.210.441	24.416.883.058	11.037.210.441	22.697.909.190

	Tỷ lệ		31/12/2024			01/01/2024		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác			355.000.000		(355.000.000)	355.000.000		(355.000.000)
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi (5000 Cổ phiếu)	16,16%	16,16%	355.000.000		(355.000.000)	355.000.000		(355.000.000)
Tổng			355.000.000	(*)	(355.000.000)	355.000.000	(*)	(355.000.000)

(*): Tại ngày lập Báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	65.731.854.652	65.731.854.652	112.130.318.515	112.130.318.515
Công ty TNHH TM DV Cơ khí Xây dựng Nam Phương	766.915.495	766.915.495	3.348.538.389	3.348.538.389
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Quảng Cáo Phương Nam	2.947.434.372	2.947.434.372	18.764.817.914	18.764.817.914
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	-	-	20.031.267.080	20.031.267.080
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	13.722.423.459	13.722.423.459	15.014.926.759	15.014.926.759
Công ty TNHH Posco Việt Nam	-	-	12.424.322.035	12.424.322.035
Công ty CP Đầu Tư TM DV Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	-	5.300.000.000	5.300.000.000
Công ty TNHH Minh Đức Mình Tâm	23.234.951.528	23.234.951.528	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	25.060.129.798	25.060.129.798	37.246.446.338	37.246.446.338
Tổng	65.731.854.652	65.731.854.652	112.130.318.515	112.130.318.515
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>14.312.167.441</i>	<i>14.312.167.441</i>	<i>15.608.968.650</i>	<i>15.608.968.650</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

5.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	4.730.695.019	6.205.618.302
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	-	3.387.522.000
Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Minh Trung	49.281.000	48.281.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	-	34.000.000
Công Ty Cổ phần Thương mại Cơ khí Tân Thanh	-	20.005.700
Công ty TNHH Flint Group Việt Nam	1.069.200.000	363.000.000
Công ty Cổ phần VHL LOGISTICS	1.800.000.000	
Người mua trả tiền trước khác	1.812.214.019	2.352.809.602
Tổng	4.730.695.019	6.205.618.302
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>31.500.000</i>	<i>3.453.022.000</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	2.451.595.241	29.018.688.954	26.113.726.503	5.356.557.692
Thuế giá trị gia tăng	1.086.144.257	14.977.926.285	14.571.535.854	1.492.534.688
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	63.140.693	63.140.693	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.365.450.984	8.002.627.033	5.571.312.109	3.796.765.908
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>1.365.450.984</i>	<i>7.501.858.459</i>	<i>5.070.543.535</i>	<i>3.796.765.908</i>
<i>Truy thu, nộp bổ sung thuế các năm</i>		<i>500.768.574</i>	<i>500.768.574</i>	
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.523.216.340	2.455.959.244	67.257.096
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.229.708.896	3.229.708.896	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	222.069.707	222.069.707	-
Phải thu	334.592.766	1.663.730.028	1.671.688.997	342.551.735
Thuế giá trị gia tăng	20.762.559	20.762.559	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	192.984.185	192.984.185
Thuế TNCN	313.830.207	1.642.967.469	1.478.704.812	149.567.550

(*) Trong đó, số Công ty và Công ty con phải nộp và truy thu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2024 là 7.987.900.874 VND và số truy thu người lao động là 14.726.159 VND.

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Trích trước tiền điện	270.614.767	103.044.550
Trích trước hoa hồng bán hàng	830.435.200	275.545.806
Trích trước giá vốn các công trình thi công xây dựng	332.991.824	7.883.650.512
Chi phí phải trả khác	220.911.050	616.788.939
Tổng	1.654.952.841	8.879.029.807

5.14 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	13.418.555.511	14.520.736.728
Kinh phí công đoàn	176.877.620	161.788.888
Cổ tức phải trả	7.830.962.389	6.797.708.326
Phải trả các đội thi công	2.936.155.583	2.375.979.368
Phải trả Công ty CP Công trình Giao thông 610 lợi nhuận hợp tác kinh doanh	510.000.000	780.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.964.559.919	4.405.260.146
Dài hạn	1.291.000.000	1.631.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.291.000.000	1.631.000.000
Tổng	14.709.555.511	16.151.736.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	41.990.232.060	41.990.232.060	192.023.260.331	235.405.371.642	85.372.343.371	85.372.343.371
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.Hồ Chí Minh	41.990.232.060	41.990.232.060	192.023.260.331	232.013.758.408	81.980.730.137	81.980.730.137
Hợp đồng số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS (1)	11.600.000.000	11.600.000.000	62.058.320.500	65.958.320.500	15.500.000.000	15.500.000.000
Hợp đồng 0706/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN (2)	30.390.232.060	30.390.232.060	129.964.939.831	157.055.437.908	57.480.730.137	57.480.730.137
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (4)	-	-	-	3.391.613.234	3.391.613.234	3.391.613.234
Tổng	41.990.232.060	41.990.232.060	192.023.260.331	235.405.371.642	85.372.343.371	85.372.343.371

- (1) Hợp đồng số 1203/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 12/12/2023 giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 TP. Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Cơ khí xăng dầu. Hạn mức cho vay: 65.000.000.000 VND, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 0103/2023-HĐCVHM/NHCT924-PMS ký ngày 04/01/2023; Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, đến hết ngày: 31/12/2024; Thời hạn cho vay: tối đa không quá ba (3) tháng; Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất.
- (*) Các Hợp đồng vay hạn mức số (1) và (2) trên được đảm bảo bởi các Hợp đồng bảo đảm gồm:
- Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 07072016/HĐTCQTS/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016.
 - Hợp đồng thế chấp Hàng hóa số 0706/2016/HĐTCHH/NHCT924-CKXD ngày 21/07/2016
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 0807/2024-HĐCVHM/NHCT924-PMSDN ngày 01/8/2024 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 - TP.HCM. Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn). Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất số CD 582309; số vào sổ cấp GCN: CT28722 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17/03/2016 với tổng giá trị được định giá bởi Vietinbank là 192.194.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu đồng) theo biên bản định giá lại tài sản đảm bảo ngày 06/9/2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0403/2017/HĐTCBĐS-SDDBS01/NHCT924-CKXDĐN ngày 11/4/2017; Theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0611/2018/HĐBĐ/NHCT924-PMSĐN ngày 25/6/2018. Tài sản thế chấp là Toàn bộ hàng tồn kho của Bên thế chấp; Các quyền, lợi ích của Bên thế chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm; Tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên Thế chấp có thể nhận được. Giá trị của tài sản thế chấp là 40.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Số dư tại 01/01/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	28.060.211.132	166.091.858.903
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	29.567.214.467	29.567.214.467
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022	-	-	-	-	(2.085.505.807)	(2.085.505.807)
Chia trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(19.804.873.000)	(19.804.873.000)
Thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	(314.122.000)	(314.122.000)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	(165.000.000)	(165.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 (*)	-	-	-	-	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)
Phân phối lợi nhuận công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(275.326.430)	(275.326.430)
Giảm khác	-	-	-	-	(653.334)	(653.334)
Số dư tại 31/12/2023	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	33.411.945.028	171.443.592.799
Số dư tại 01/01/2024	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	33.411.945.028	171.443.592.799
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	31.403.406.955	31.403.406.955
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 (*)	-	-	-	-	(2.522.800.392)	(2.522.800.392)
Chia trả cổ tức	-	-	-	-	(24.125.936.200)	(24.125.936.200)
Trích bổ sung thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	-	-	(325.800.000)	(325.800.000)
Tạm trích thù lao HĐQT, BKS từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(238.500.000)	(238.500.000)
Chi khen thưởng HĐQT, BKS, BDH và Cán bộ quản lý (*)	-	-	-	-	(395.500.000)	(395.500.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2024 (**)	-	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Phân phối lợi nhuận Công ty liên kết theo phương pháp VCSH	-	-	-	-	(279.690.473)	(279.690.473)
Số dư tại 31/12/2024	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	40.673.334.997	36.167.124.918	174.198.772.689

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty năm 2024 số 34/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó thông qua việc chi trả cổ tức số tiền 24.125.936.200 VND; trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.522.800.392 VND; trích thù lao HĐQT, BKS năm 2023 số tiền 490.800.000 VND; Chi thưởng HĐQT, BKS, BDH và Cán bộ quản lý số tiền 806.000.000 VND (số thực trích trong năm 2024 là 395.500.000 VND) và chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2023 số tiền 1.570.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

() Chia hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Trong năm, Công ty tạm chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh năm 2024 theo giá trị hợp đồng góp vốn (liên kết kinh doanh) số tiền 760.000.000 VND. Cụ thể:

TT	Đối tượng	Số tiền (VND)
1	Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương	240.000.000
2	Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610	520.000.000
	Tổng	760.000.000

Chi tiết theo các hợp đồng sau:

1. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương

Theo hợp đồng góp vốn với Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương ngày 04/08/2010, phụ lục hợp đồng ngày 19/02/2020 về việc hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

i. Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ. Công ty sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng: từ ngày 01/06/2020 đến ngày 31/05/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương là 20.000.000 VND/tháng từ tháng 06/2020 và được chi trả hàng tháng.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Doanh nghiệp tư nhân kinh doanh Xăng Dầu Kim Hương trong năm là: 240.000.000 VND.

2. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610

Theo hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKKD ngày 26/01/2013; hợp đồng liên kết kinh doanh số 23/2021/HĐLKKD ngày 31/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

i. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp vốn bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982, quốc lộ 1A, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ.

ii. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 31/12/2025. Hết thời hạn hợp tác, Công ty sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

iii. Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty. Theo đó: mỗi tháng Công ty phải trả cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 65.000.000 VND từ thời điểm 01/01/2022.

iv. Lợi nhuận sau thuế đã chia cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 trong năm là: 520.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	33.248.770.000	33.248.770.000
Bà Trần Thị Hiền	8.155.600.000	8.155.600.000
Vốn góp của đối tượng khác	30.613.350.000	30.613.350.000
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	72.276.620.000	72.276.620.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Lợi nhuận đã chia	24.125.936.200	19.804.873.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.100.110.177	3.100.110.177
Tổng	3.100.110.177	3.100.110.177

b. Ngoại tệ

	31/12/2024		01/01/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	21.984,52	556.182.264	13.192,59	317.037.361
Tổng	21.984,52	556.182.264	13.192,59	317.037.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.316.332.124.176	1.264.226.205.396
Doanh thu thi công nhận dạng thương hiệu	34.832.482.399	145.938.519.956
Doanh thu hợp đồng xây lắp	26.633.090.178	2.414.785.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.990.951.954	3.040.843.966
Doanh thu khác	6.069.462.864	6.286.242.088
Tổng	1.385.858.111.571	1.421.906.596.510

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan:

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

141.114.406.545 187.214.049.864

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.202.252.521.958	1.156.494.767.625
Giá vốn thi công nhận dạng thương hiệu	19.579.702.654	134.938.696.196
Giá vốn hợp đồng xây lắp	25.296.246.131	2.378.324.097
Giá vốn cung cấp dịch vụ	522.970.439	515.863.599
Giá vốn khác	6.069.462.864	6.286.242.088
Tổng	1.253.720.904.046	1.300.613.893.605

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.918.652	55.229.101
Lãi bán hàng trả chậm	187.663.201	88.854.084
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	166.330.923	3.475.833
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	95.206.302	11.315.706
Tổng	514.119.078	158.874.724

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	3.485.127.988	3.561.398.308
Lãi chậm thanh toán	166.862.467	397.468.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.170.833	680.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	90.747.681	1.035.559
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	39.413.677
Tổng	3.747.908.969	3.999.995.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	39.835.696.094	34.669.169.427
Chi phí nhân viên	5.526.622.899	5.291.681.856
Chi phí vật liệu bán hàng	268.311.727	1.058.625.992
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.150.000	251.503.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	923.434.432	727.286.427
Chi phí bảo hành	-	1.450.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.441.794.614	18.331.480.748
Chi phí bán hàng khác	8.639.382.422	7.558.591.262
Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.802.559.645	53.679.403.588
Chi phí nhân viên quản lý	29.783.837.966	30.244.594.412
Chi phí vật liệu quản lý	359.236.889	150.617.832
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.274.476	96.229.081
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.034.207.163	1.102.034.196
Thuế phí và lệ phí	35.513.788	1.222.602.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.779.172.738	9.144.980.413
Chi phí bằng tiền khác	11.689.316.625	11.718.344.694
Tổng	95.638.255.739	88.348.573.015

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định hữu hình	-	24.155.679
Thu hồi tiền hóa đơn bất hợp pháp	-	958.954.187
Thu nhập khác	67.589.272	497.420.734
Tổng	67.589.272	1.480.530.600
Chi phí khác		
Phạt thuế VAT	24.576.055	61.403.483
Vi phạm hành chính về thuế	322.321.858	
Chi phí thanh lý TSCĐ	552.012.860	-
Chi phí khác	335.122.726	11.480.103
Tổng	1.234.033.499	72.883.586
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(1.166.444.227)	1.407.647.014

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.987.900.874	6.491.648.187
Tổng	7.987.900.874	6.491.648.187

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.193.185	45.602.519
Tổng	20.193.185	45.602.519

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.403.406.955	29.567.214.467
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.324.300.000)	(4.979.100.392)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(325.800.000)	(2.522.800.392)
Trích thù lao HĐQT và BKS	(238.500.000)	(886.300.000)
Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(760.000.000)	(1.570.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	30.079.106.955	24.588.114.075
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.177	3.414

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(*) Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng HĐQT, BKS cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/PMS-NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2023 VND (Trình bày lại)	Năm 2023 VND (Đã trình bày)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.567.214.467	29.567.214.467	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.979.100.392)	(1.735.000.000)	(3.244.100.392)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.522.800.392)	-	(2.522.800.392)
Trích thù lao HĐQT và BKS	(886.300.000)	(165.000.000)	(721.300.000)
Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.588.114.075	27.832.214.467	(3.244.100.392)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	7.201.772	7.201.772	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.414	3.865	(450)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	416.046.615.946	478.918.663.497
Chi phí nhân công	39.815.434.961	39.879.290.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.318.943.974	10.102.951.028
Chi phí dự phòng	-	1.450.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.575.969.827	93.984.825.056
Chi phí khác bằng tiền	25.802.846.272	23.557.626.140
Tổng	574.559.810.980	647.893.355.800

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết
CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Công ty con của cổ đông lớn
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Người quản lý và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt
Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Người quản lý	Lương và thù lao	5.623.169.864	4.037.348.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng Quản trị		913.900.000	366.802.000
Ông Đinh Viết Hoàng	Chủ tịch	100.600.000	-
Ông Ngô Minh Tú	Chủ tịch (Từ ngày 01/4/2023 đến 01/10/2023)	93.100.000	33.000.000
Ông Phạm Ngọc Huỳnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày	-	103.402.000
Ông Nguyễn Quang Kiên	Thành viên	195.800.000	122.400.000
Ông Đoàn Đắc Học	Thành viên	188.800.000	36.000.000
Ông Hồ Trí Lượng	Thành viên	167.800.000	36.000.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên	167.800.000	36.000.000
Ban kiểm soát		509.800.000	318.240.000
Bà Nguyễn Thị Huệ	Trưởng ban	195.800.000	122.400.000
Ông Lê Đức Lợi	Thành viên	157.000.000	97.920.000
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên	157.000.000	97.920.000
Ban Giám đốc		3.516.297.000	2.796.350.000
Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	980.686.000	775.005.000
Ông Hồ Trí Lượng	Phó Giám đốc	800.022.000	656.775.000
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Giám đốc	957.957.000	652.635.000
Ông Nguyễn Hồng Kiêm	Phó Giám đốc	777.632.000	711.935.000
Những người quản lý khác		683.172.864	555.956.636
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng	683.172.864	555.956.636
Tổng		5.623.169.864	4.037.348.636

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			18.020.873.900	84.458.311.822
Tổng Công ty Hóa dầu	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	2.112.000.000	1.821.600.000
Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.236.000	16.236.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	942.886.921
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	805.680.000	9.571.052.258
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	16.356.000	2.281.722.297
Công ty Xăng dầu Phú Khánh - CN Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	119.170.100	448.464.082
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	170.000.000
Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	21.674.000
-Công ty TNHH MTV xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	9.568.918.578
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.645.601.472
Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	13.664.420.140
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	
Công ty TNHH một thành viên xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦUSố 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất số dư	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH Một Thành Viên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.200.000.000	2.823.504.729
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	5.311.307.357
Công ty TNHH Một Thành Viên Xăng Dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.000.000.000
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	7.928.173.394
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.777.479.164
Công ty Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	302.007.162
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.020.428.310
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	575.965.400
CN xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	2.398.288.411
Công ty TNHH một thành viên Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	4.261.640.429
Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	15.472.424
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	313.380.750	299.510.000
Công ty TNHH CASTROL BP PETCO	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	8.438.051.050	7.591.959.294
Phải trả người bán ngắn hạn			14.312.167.441	15.608.968.650
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	13.722.423.459	15.014.926.759
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	589.743.982	594.041.891
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			31.500.000	3.453.022.000
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	3.387.522.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	34.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	Công ty con của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	31.500.000	31.500.000

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu			141.114.406.545	187.214.049.864
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Bán hàng hóa	11.418.084.781	3.455.860.000
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	20.835.600.000	16.943.400.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	5.270.732.345
Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.804.197.379	9.140.029.966
Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	46.250.000	9.635.573.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.396.120.000	-
Công ty Xăng dầu Sông Bé - Chi nhánh Bình Phước	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.796.669.841	3.036.796.947
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	812.750.000	12.044.254.348
Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	392.216.427	6.048.921.895
Công ty Xăng dầu Phú Khánh - Chi nhánh Xăng dầu Ninh Thuận	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.211.445.455	2.414.785.104
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	728.295.558	5.592.725.233
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	155.641.667	20.572.193.747
Công ty Xăng dầu Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.153.334.696
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.921.552.527	11.087.354.737
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	5.193.783.485
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.291.538.928	2.133.205.185
Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.217.459.246	5.704.762.447
Công ty Xăng dầu Bến Tre	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	209.859.550
Công ty Xăng dầu Trà Vinh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	9.353.834.771
Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	129.000.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xăng dầu Châu Thành	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	3.000.000	767.000.000
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	19.750.000
Công ty Xăng dầu Hưng Yên	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	40.425.000
Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	1.183.659.091
Công ty Xăng dầu Long An	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	623.980.000
Chi nhánh Xăng dầu Kontum	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	324.000.000
Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	108.036.364
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	118.155.000	95.285.000
Chi nhánh xăng dầu Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	4.000.000	2.000.000
Công ty CP vận tải và dịch vụ petrolimex Hà Tây	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	49.000.000	7.285.454.545
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn hóa chất PETROLIMEX	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	50.400.000	63.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Petrolimex	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	92.783.000	92.972.000
Công ty Cổ Phần vận tải và dịch vụ PETROLIMEX Sài Gòn	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	12.027.777.780	11.961.818.182
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	51.077.777.776	14.986.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
CN Vận tải và Dịch Vụ Petrolimex Bình Định	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	6.154.545.454
Chi nhánh vận tải và dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	4.724.545.454
Công ty CP Thương mại và Vận tải PETROLIMEX Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.222.222.222	4.388.888.888
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và TM Petrolimex	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	284.891.591	272.281.818
Công ty Xăng dầu KV II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Cho thuê tài sản	1.566.000.000	-
Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.218.234.774	-
Công ty Xăng dầu Tiền Giang	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	91.481.481	-
Tổng Công ty hóa dầu PETROLIMEX - CTCP	Cùng Tập đoàn	Cho thuê tài sản	231.111.112	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	6.300.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	Bán hàng	43.450.000	-
Mua hàng			498.824.997.000	691.330.044.000
Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	Cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	498.824.997.000	691.314.184.000
Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa		15.860.000
Hoạt động kinh doanh khác			11.560.227.168	9.143.411.750
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	11.560.227.168	9.143.411.750

7.2 Các cam kết

Cam kết liên quan đến hợp đồng thuê hoạt động mà Công ty là bên đi thuê

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu thuê hoạt động lô đất tại số 446 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 8.030,8 m² sử dụng làm văn phòng làm việc và xưởng sản xuất. Thời hạn thuê đất ngắn hạn hàng năm cho đến khi nhà nước thực hiện quy hoạch và được gia hạn trong từng năm kế tiếp nếu nhà nước không có quyết định điều chỉnh, thu hồi đất; số tiền thuê phải trả năm 2024 là 3.223.660.896 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
Số 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.3 Thông tin so sánh

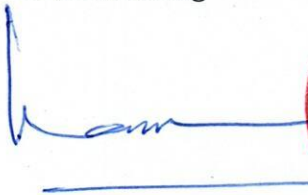
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Văn Phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



Đoàn Đắc Học

